DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Tỉnh ủy

(Kèm theo Quyết định số: 3148/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu Đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	
3. Số thu được để lại theo quy định	
Trong đó:	
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**131.623**
1. Chi Quản lý hành chính	**131.623**
a. Kinh phí giao tự chủ	**67.943**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*1.333*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	67.943
- Chi hoạt động cấp ủy và các nhiệm vụ chi đặc thù	0
b. Kinh phí không tự chủ:	**63.680**
- Ban chỉ đạo	4.270
- Chi nhiệm vụ đặc thù	54.101
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	2.436
- Quỹ tiền thưởng	2.873

(Kèm theo phụ lục chi tiết số 01)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Tỉnh ủy

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Kinh phí tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	KP Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quỹ tiền thưởng		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
	TỔNG SỐ	**131.623**	**67.943**	**67.943**	**0**	**63.680**	**4.270**	**54.101**	**2.436**	**2.873**	**1.333**	**701**	**631**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**131.623**	**67.943**	**67.943**	**0**	**63.680**	**4.270**	**54.101**	**2.436**	**2.873**	**1.333**	**701**	**631**	
1	Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Trị mới	53.127	16.710	16.710		36.417	767	34.534	420	696	332	175	*157*	Kinh phí hoạt động cấp uỷ **(25.190)**; Kinh phí đặc thù (hoạt động chuyên môn **(4.276)** Kinh phí đảm bảo xã hội **(3.241)**, Kinh phí khen thưởng **(1.827)**
2	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	19.635	12.589	12.589		7.046	100	5.652	756	538	251	132	*119*	Chi hoạt động đặc thù: **(3.342)** (Trong đó: CTHĐ phát triển NNL: 1.900; hđ Đảng ủy: 100, Làm việc với Bộ ngành TW: 800, KP in phôi, cuống HHĐ: 400, chi Đoàn ra đoàn vào: 300, chi hội nghị: 120; soạn thảo văn bản: 600, trang phục: 22tr); Đảm bảo xã hội **(1.710);** Khen thưởng **(600)**
3	Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ	16.515	12.254	12.254		4.261		3.501	264	496	222	117	*105*	Chi hđ chuyên môn: **(3.101)** (Trong đó: XDBC: 90; xử lý đơn thư 110, các tổ kiểm tra dấu hiệu vi phạm, tố cáo: 400; tổ kiểm tra tài chính: 100; giám sát tổ chức đảng cấp dưới, đảng viên thuộc diện thường vụ: 200; công tác tuyên truyền, trang thông tin điện tử: 200; Nhiên liệu: 500; Hội nghị, khen thưởng, tiếp khác, đào tạo: 1.480; Chi trang phục:21); ĐBXH: **(400)**
4	Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh uỷ	29.411	16.903	16.903		12.508	2.903	8.197	660	748	328	173	*155*	Chi hđ cấp ủy: **(1.450)**; chi hđ chuyên môn: **(6.747)**
5	Ban Nội chính Tỉnh uỷ	12.935	9.487	9.487		3.448	500	2.217	336	395	200	105	*95*	Kp hoạt động chuyên môn: **(1.817)** (Trong đó: phong trào hiến kế PCTN: 100; Mua tin: 100; phát sóng CM PCTN: 220; chi xây dựng văn bản: 100; chi hội nghị: 150; làm việc với bộ ngành trung ương: 200; trang phục: 17, khen thưởng: 360, đoàn kiểm tra giám sát: 150; KP tuyên tuyền: 120, Chi khác (điện nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn: 300)); ĐBXH: **(200),** kp tiếp công dân **(200)**

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**0**
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	**0**
3. Số thu được để lại theo quy định	**0**
Trong đó:	**0**
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, bổ sung kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1. Chi Quản lý hành chính	**9.934**
a. Kinh phí giao tự chủ	**7.013**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*145*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	7.013
- Các nhiệm vụ chi đặc thù	0
b. Kinh phí không tự chủ:	**2.921**
- Ban chỉ đạo	150
- Chi nhiệm vụ đặc thù	2.226
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	276
- Quỹ tiền thưởng	269

(Kèm theo phụ lục chi tiết số 01)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh QuảngTrị)

Đơn vị: Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Kinh phí tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	KP Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Chi khen thưởng		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
	TỔNG SỐ	**9.934**	**7.013**	**7.013**	**0**	**2.921**	**150**	**2.226**	**276**	**269**	**145**	**76**	**69**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**9.934**	**7.013**	**7.013**	**0**	**2.921**	**150**	**2.226**	**276**	**269**	**145**	**76**	**69**	
1	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh	9.934	7.013	7.013		2.921	150	2.226	276	269	145	76	*69*	Kinh phí bảo đảm xã hội: **(150)**; Kinh phí đặc thù (hoạt động chuyên môn) **(1.631)**; Kinh phí hoạt động HCCB **(100)**; tiền thưởng: **(145)**; Công tác phí **(200)**

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Đảng ủy UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**0**
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	**0**
3. Số thu được để lại theo quy định	**0**
Trong đó:	**0**
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	*0*
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	*0*
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**10.831**
1. Chi Quản lý hành chính	**10.831**
a. Kinh phí giao tự chủ	**7.705**
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*84*
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*75*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	7.705
b. Kinh phí không tự chủ:	**3.126**
- Kinh phí ban chỉ đạo 35	180
- Kinh phí đặc thù (hoạt động chuyên môn)	1.577
- Kinh phí đảm bảo xã hội	200
- Kinh phí hoạt động của Hội Cựu Chiến binh	90
- Kinh phí khen thưởng và Huy hiệu Đảng	350
- Chế độ công tác phí đi công tác	100
- Quỹ tiền thưởng	329
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	300

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**0**
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	**0**
3. Số thu được để lại theo quy định	**0**
Trong đó:	**0**
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**106.561**
1. Chi Quản lý hành chính	**92.517**
a. Kinh phí giao tự chủ	***62.842***
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*835*
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*752*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	62.842
b. Kinh phí không tự chủ:	***29.675***
- Chi đặc thù	23.998
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	2.494
- Quỹ tiền thưởng	3.183
2. Sự nghiệp giáo dục	**4.352**
a. Kinh phí giao tự chủ	***1.659***
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*19*
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*17*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	1.659
b. Kinh phí không tự chủ:	***2.693***
- Chi đặc thù	2.600
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	0
- Quỹ tiền thưởng	93
3. Sự nghiệp đào tạo	**5.328**
a. Kinh phí giao tự chủ	***2.567***
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*41*
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*37*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	2.567
b. Kinh phí không tự chủ:	***2.761***
- Chi đặc thù	2.537
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	0
- Quỹ tiền thưởng	224
4. Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	**260**
a. Kinh phí giao tự chủ	***0***

Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	
b. Kinh phí không tự chủ:	***260***
- Chi đặc thù	260
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	0
- Quỹ tiền thưởng	0
5. Sự nghiệp kinh tế khác	**4.104**
a. Kinh phí giao tự chủ	***2.126***
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*39*
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*36*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	2.126
b. Kinh phí không tự chủ:	***1.978***
- Chi đặc thù	1.882
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	0
- Quỹ tiền thưởng	96

(Kèm theo phụ lục chi tiết số 01)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
		Tổng cộng	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	Tiền thưởng	Thực hiện Nghị quyết 03		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
	TỔNG SỐ	**106.561**	**69.194**	**69.194**	**0**	**37.367**	**0**	**31.277**	**3.596**	**2.494**	**1.775**	**934**	**841**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**92.517**	**62.842**	**62.842**	**0**	**29.675**	**0**	**23.998**	**3.183**	**2.494**	**1.587**	**835**	**752**	
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị	24.031	16.333	16.333		7.698		6.455	741	502	352	186	167	Kinh phí hoạt động các ban vận động của tỉnh (150), Kinh phí hoạt động Quỹ Vì người nghèo, Quỹ Cứu trợ (400), Kinh phí hoạt động Ủy ban Đoàn kết, hoạt động theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg, hoạt động uỷ viên uỷ ban Mặt trận, … (850), Kinh phí cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" (150), Kinh phí hoạt động 03 Hội đồng tư vấn, Khen thưởng trong hệ thống mặt trận (310), Kinh phí vận động, tiếp nhận, quản lý, giám sát, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục thiên tai, hòa hoãn, dịch bệnh (250), Kinh phí các hoạt động tuyên truyền (700), Kinh phí phong trào Đoàn kết sáng tạo, chi các hoạt động đối ngoại nhân dân (395), Kinh phí triển khai các đề đề án (250), Tổ chức các Hội nghị chuyên đề,tập huấn, công tác phí, thông tin tuyên truyền, liên lạc, vật tư văn phòng phẩm chi phí phương tiện vận tải, chi khác.... (3.000)
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Trị	9.411	6.945	6.945		2.466		1.880	298	288	150	79	71	Chi các đề án (690), Chi hoạt động Hội (1.190)
3	Hội Nông dân tỉnh Quảng Trị	7.287	5.384	5.384		1.903		1.310	233	360	128	67	61	Kinh phí BCĐ thực hiện Kết luận 61, Quyết định 81/2014/QĐ-TTg (100), Kinh phí tổ chức thực hiện giám sát, phản biện xã hội (140), Kinh phí hoạt động Ban Thường vụ, Ban chấp hành Hội Nông dân tỉnh (200), Kinh phí Làm chuyên mục, phóng sự, kinh phí biên tập, quản trị website, viết tin bài đăng báo tuyên truyền công tác hội, phong trào nông dân (300), Kinh phí phúc lợi công cộng, hỗ trợ, thăm hỏi hội viên nông dân gặp khó khăn
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh Quảng Trị	5.063	3.845	3.845		1.218		1.010	160	48	119	63	56	Chuyên mục "Xứng danh Bộ đội Cụ Hồ" (50), Bản tin Cựu chiến binh (150), Tập huấn (150), Công tác chỉ đạo, tuyên truyền vận động thực hiện các phong trào, hoạt động của Hội ở cơ sở (80), Các hoạt động thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ CCB nghèo, các đoàn CCB liên hệ tìm thông tin, kiểm, quy tập hài cốt liệt sĩ, các nhà hảo tâm khảo sát tài trợ xây nhà tình nghĩa, tiếp các đoàn về thăm lại chiến trường xưa (150), Kinh phí đi điều dưỡng Làng Hữu nghị Việt Nam (100), Hoạt động giám sát, phản biện xã hội của UBMT và các tổ chức CT-XH (100), Hội nghị giao ban quý tại các đơn vị (80), Đặt báo cho CCB là đại tá đã nghỉ hưu (150)
5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Trị	8.459	4.269	4.269		4.190		3.221	681	288	129	68	61	Kinh phí tổ chức chiến dịch thanh niên tình nguyện hè 2026 toàn tỉnh (281), Kinh phí hội thi tin học trẻ toàn tỉnh và tham dự hội thi toàn quốc (350), Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh-Liệt sỹ (180), Kinh phí chuyên mục thanh niên trên sóng QRTV (160), Tổ chức gặp mặt Thanh niên Tỉnh Savannakhet (Lào), Tỉnh Quảng Trị tại tỉnh Quảng Trị (190), Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đoàn (130), Kinh phí đặc thù khác (1.930)
6	Hội văn học nghệ thuật	6.091	3.493	3.493		2.598		2.405	193		109	57	52	Tổ chức các hoạt động nghiệp vụ (55), Hỗ trợ đầu tư sáng tạo văn học nghệ thuật và tổ chức các hoạt động hội thảo, hội nghị (350), Kinh phí hoạt động tạp chí và trang thông tin điện tử, kinh phí thực hiện ấn phẩm chuyên đề (2000)
7	Hội liên hiệp thanh niên	499	382	382		117		100	17		13	7	6	Kinh phí hoạt động đoàn thanh niên (100)
8	Hội nhà báo	2.857	1.040	1.040		1.817		1.770	47		34	18	16	Kinh phí đặc san Nhà báo quê hương (670tr); Kinh phí tổ chức Hội báo xuân (200tr), Tổ chức Giải báo chí (600tr), Đại hội nhiệm kỳ 2025-2030 (200tr); Tổ chức Hội báo xuân (150tr); Tập huấn, hội thảo báo chí (80tr); Đi làm việc với Trung ương (70tr); Kinh phí Hội báo toàn quốc (150)
9	Hội làm vườn	1.025	833	833		192		160	32		21	11	10	xây dựng mô hình VAC, vườn mẫu nông thôn mới, tập huấn (160)
10	Liên minh hợp tác xã	5.510	4.520	4.520		990		780	210		139	73	66	Kinh phí tham gia diễn đàn kinh tế tập thể, hội chợ xúc tiến TM cho LMHTX VN tổ chức (330tr); Hỗ trợ bản tin, phóng sự KTTT; Hội nghị tuyên truyền, biểu dương HTX; Hội nghị phổ biến pháp luật; tập huấn (450)
11	Hội đông y	890	764	764		126		100	26		21	11	10	Chi các hoạt động chuyên môn, tổ chức hội nghị (100)
12	Hội doanh nghiệp	1.048	866	866		182		150	32		21	11	10	Kinh phí làm việc với Trung ương Hội và tỉnh bạn, đi thực tế, học tập kinh nghiệm (150)
13	Hội Luật gia	1.006	744	744		262		240	22		13	7	6	Triển khai Đề án "Xã hội hóa công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý" (150), Chi các hoạt động chuyên môn, tổ chức hội nghị (90)
14	Hội Khuyến học	1.817	852	852		965		945	20		13	7	6	Kinh phí thực hiện Quyết định 387/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng chính phủ (375), Kinh phí thực hiện Quyết định 677/QĐ-TTg ngày 03/6/2022 của Thủ tướng chính phủ (450), Chi phí tập huấn công tác hội, tuyên truyền, cấp phát và tiếp nhận học bổng (120)
15	Hội người cao tuổi	1.495	1.133	1.133		361		290	35	36	21	11	10	Kinh phí thực hiện Đề án 1648 nhân rộng mô hình CLB liên thế hệ tự giúp nhau (200), Chi các hoạt động chuyên môn, tổ chức hội nghị (90)

16	Hội người mù	2.390	2.041	2.041		349		132	109	108	76	40	36	Chi các hoạt động chuyên môn, tổ chức hội nghị (132)
17	Liên hiệp hội KHKT	2.246	1.394	1.394		852		730	50	72	34	18	16	Tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, tham gia tư vấn, giám định, phản biện XH (150), Hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học (100), Đặc san khoa học kỹ thuật (200), Tổ chức các hoạt động chuyên môn, tập huấn (50), Phổ biến kiến thức, ứng dụng các tiến bộ khoa học và kỹ thuật phục vụ cho cộng đồng, hội thảo chuyên đề, tuyên truyền và phát triển hội viên (230)
18	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.368	858	858		510		410	28	72	21	11	10	Hỗ trợ đi công tác TW và các địa phương tham dự Hội thảo, Hội nghị, sự kiện ngoại giao,vận động viện trợ,...(120), Tiếp các đoàn khách quốc tế (100tr); Thông tin, hội nghị, công tác khảo sát và triển khai viện trợ (110tr), Vốn đối ứng Hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ em mầm non các trường khó khăn (80)
19	Hội chữ thập đỏ	5.349	3.940	3.940		1.409		820	193	396	135	71	64	Chi phí tiếp nhận viện trợ, tài trợ (200), hoạt động: hiến máu tình nguyện (170), Tổ chức các hoạt động thực hiện cuộc vận động mỗi tổ chức, mỗi các nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo, chương trình an toàn cho ngư dân nghèo, Chương trình cùng em đến trường, Chương trình dinh dưỡng cho trẻ em nghèo, khuyết tật, Hoạt động Phòng ngừa ứng phó thảm họa, Chương trình Quỹ thiện tâm "Ngân hàng bò giống",...(170), tháng nhân đạo (70), Hoạt động tổ chức kêu gọi vận động và cho chương trình Tết nhân ái hàng năm (50), Nâng cao năng lực và tuyên truyền công tác nhân đạo và Chữ thập đỏ (40), Hành trình đỏ (120)
20	Hội cựu thanh niên xung phong	1.020	695	695		325		200	17	108	13	7	6	Chi phí đi cơ sở xây dựng nhà tình nghĩa, khảo sát các điểm di tích, nghĩa trang để đề nghị tu bổ, tôn tạo (50); Thực hiện chương trình quản lý bê giống Quỹ Thiện tâm tỉnh (60); Chi các hoạt động chuyên môn khác (90)
21	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.848	1.323	1.323		525		450	39	36	27	14	13	Các khoản phí, lệ phí nhận xe lăn, cho các khoản thủ tục hải quan thông quan xe lăn, chi các khoản cấp phát, vận chuyển xe lăn, xe đạp về các huyện, thị, tập huấn, thuê lắp ráp xe lăn, xe đạp, công tác phí, maket, xăng xe trao quà các huyện, chi cho hội nghị biểu dương, hội nghị sơ kết, tổng kết, học bổng, sinh kế...(200); Chi chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam/dioxin, hỗ trợ kinh phí hoạt động phục vụ vận động hỗ trợ người khuyết tật, nạn nhân da cam và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (120); công tác truyền thông (40); Chi các hoạt động chuyên môn khác (90)
22	Đoàn Luật sư	564	342	342		222		150	0	72			0	Chi các hoạt động chuyên môn (150)
23	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	394	252	252		142		70	0	72			0	Chi các hoạt động chuyên môn (70)
24	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	528	342	342		186		150	0	36			0	Chi các hoạt động chuyên môn (150)
25	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	322	252	252		70		70	0	-			0	Chi các hoạt động chuyên môn (70)
II	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**	**4.352**	**1.659**	**1.659**	**0**	**2.693**	**0**	**2.600**	**93**	**0**	**36**	**19**	**17**	
1	Nhà Thiếu nhi tỉnh Quảng Trị	4.352	1.659	1.659		2.693		2.600	93		36	19	17	Kinh phí các hoạt động truyền thông của Câu lạc bộ Phóng viên nhỏ (160), Kinh phí tổ chức giảng tập huấn các lớp năng các đội nhóm chuyên (400), Các hoạt động theo chủ đề, chủ điểm và các hoạt động tập trung (840), Kinh phí tham gia các hoạt động cấp Trung ương, khu vực: Tham gia Festival các Cung, Nhà Thiếu nhi các chương trình nghệ thuật, nghi thức khu vực phía Bắc, toàn quốc; trại sáng tác, trại hè, liên hoan nghi thức, phụ trách (100), Kinh phí chương trình Câu lạc bộ Tin và Yêu, Mời chuyên gia sàng lọc, tham vấn cho học sinh (100)
III	**SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO**	**5.328**	**2.567**	**2.567**	**0**	**2.761**	**0**	**2.537**	**224**	**0**	**77**	**41**	**37**	
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm thanh niên tỉnh Quảng Trị	1.326	617	617		709		670	39		11	6	5	Tổ chức các hoạt động hướng nghiệp cho học sinh sinh viên trên địa bàn tỉnh (250), Tổ chức các hoạt động Tư vấn định hướng nghề nghiệp, việc làm, xuất khẩu lao động cho Đoàn viên thanh niên và người lao động (300), Dự án dạy bơi phòng chống đuối nước (120)
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Trị	3.052	1.950	1.950		1.102		917	185		66	35	31	
3	Liên minh hợp tác xã	800				800		800						Kinh phí đào tạo, tuyên truyền, hỗ trợ HTX
4	Hội người mù	150				150		150						Nâng cao kỹ năng sống cho người mù
IV	**SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**260**	**0**	**0**	**0**	**260**	**0**	**260**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Liên hiệp hội KHKT	260				260		260						Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật
V	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC**	**4.104**	**2.126**	**2.126**	**0**	**1.978**	**0**	**1.882**	**96**	**0**	**75**	**39**	**36**	
1	Tổng đội thanh niên xung phong xây dựng kinh tế tỉnh Quảng Trị	4.104	2.126	2.126		1.978		1.882	96		75	39	36	Chi đặc thù quản lý Đền tưởng niệm đường 20 quyết thắng Cà Roòng; Chi đặc thù quản lý Đền tưởng niệm Long Đại, Tượng đài TNXP Sơn Trạch; Chi đặc thù quản lý Di tích Quốc gia Bến phà II - Long Đại tại Nhà Bia 16 TNXP hy sinh tại Bến Phà Long Đại; Chi đặc thù quản lý Khu tưởng niệm TNXP C283, tại xã Thanh Trạch; Chi đặc thù quản lý Làng TNLN Trường Xuân và Làng TNLN Quảng Châu; Chi phí khác; ...

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: VP Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**0**
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	
3. Số thu được để lại theo quy định	**0**
Trong đó:	**0**
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**46.142**
1. Chi Quản lý hành chính	**45.792**
a. Kinh phí giao tự chủ	**15.127**
Trong đó, kinh phí tiết kiệm	*339*
- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*179*
- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*160*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	15.127
b. Kinh phí không tự chủ:	**30.665**
- Kinh phí hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân	25.372
- Kinh phí hoạt động đặc thù của Đoàn đại biểu Quốc hội	3.800
- Quỹ tiền thưởng	701
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	792
2. Đảm bảo xã hội	**350**
Chi đảm bảo xã hội: Thăm hỏi đối tượng chính sách	350

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**0**
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	
3. Số thu được để lại theo quy định	**0**
Trong đó:	**0**
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**63.170**
1. Chi Quản lý hành chính	**48.850**
a. Kinh phí giao tự chủ	***43.345***
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*334*
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*300*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	25.345
- Kinh phí phục vụ hoạt động của Thường trực và Ủy ban	18.000
b. Kinh phí không tự chủ:	***5.506***
- Chi đặc thù	3.347
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	924
- Quỹ tiền thưởng	1.235
2. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	**650**
a. Kinh phí giao tự chủ	***0***
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	
b. Kinh phí không tự chủ:	***650***
- Chi đặc thù	650
- Quỹ tiền thưởng	0
3. Sự nghiệp kinh tế khác	**13.669**
a. Kinh phí giao tự chủ	***7.340***
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*89*
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*80*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	7.340
b. Kinh phí không tự chủ:	***6.329***
- Chi đặc thù	5.224
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	672
- Quỹ tiền thưởng	433

(Kèm theo PL số 01)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Văn phòng UBND tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
		Tổng cộng	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	Tiền thưởng	Thực hiện Nghị quyết 03		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
	TỔNG SỐ	**63.170**	**50.685**	**32.685**	**18.000**	**12.485**	**0**	**9.221**	**1.668**	**1.596**	**803**	**423**	**380**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**48.850**	**43.345**	**25.345**	**18.000**	**5.506**	**0**	**3.347**	**1.235**	**924**	**634**	**334**	**300**	
1	Văn phòng UBND tỉnh	41.833	39.403	21.403	18.000	2.430	0	697	1.013	720	498	262	236	Chi Ban tiếp công dân (397), chỉnh lý tài liệu lưu trữ (300)
2	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị	7.018	3.942	3.942		3.076		2.650	222	204	136	72	64	Chi đặc thù kiểm soát TTHC phạm vi quản lý của UBND tỉnh (800), Thiết kế, in ấn tờ rơi hướng dẫn công dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC phí địa giới (150), Chi phụ cấp đặc thù một cửa (200), Chi trang phục, đồng phục của nghành (150), Chi tiền điện (200), Chi các khoản chi thường xuyên định mức cho 33 cán bộ các Sở, ngành đến làm việc tại Trung tâm (300), Chi kinh phí công tác phí đi kiểm tra, hỗ trợ, hướng dẫn cho cán bộ hành chính công tại các xã, phường, đặc khu … (100), Chi hỗ trợ đặc thù phụ cấp làm thêm giờ cho cán bộ chuyên trách hành chính công giải quyết hồ sơ (300), Chi hợp đồng lao động bảo vệ cơ quan, nhân viên dọn dẹp vệ sinh tại cơ sở 1 (150), Chi phí đặc thù luân chuyển hồ sơ bưu chính nội bộ giữa các sở, ngành và luân chuyển hồ sơ từ cơ sở 1 đến cơ sở 2 và ngược lại (300)
II	**ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**650**	**0**	**0**	**0**	**650**	**0**	**650**					**0**	
1	Văn phòng UBND tỉnh	650	0			650		650						Thăm hỏi đối tượng theo chính sách
III	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC**	**13.669**	**7.340**	**7.340**	**0**	**6.329**	**0**	**5.224**	**433**	**672**	**169**	**89**	**80**	
1	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị	5.893	2.228	2.228		3.665		3.071	126	468	76	40	36	Chi phục vụ hoạt động tham gia làm việc với nhà đầu tư, doanh nghiệp; tham gia các hoạt động về xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (45), Kinh phí Xúc tiến Đầu tư (1.220), Kinh phí Hoạt động Xúc tiến Thương mại tỉnh (500), Kinh phí Hoạt động Xúc tiến Du lịch (450), Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (856)
2	Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh Quảng Trị	7.776	5.112	5.112		2.664		2.153	307	204	93	49	44	Trực kỹ thuật hệ thống CNTT, Thuê chỗ đặt máy chủ hệ thống, Tiền điện, cước hệ thống, mua phần cứng, phần mềm, công tác phí, văn phòng phẩm, Ban biên tập cổng thông tin điện tử, … (1.803); Chi phí nhiệm vụ khác (100); Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (250)

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Đoàn TNCS HCM các cơ quan Đảng tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**0**
- Học phí	
- Phí và lệ phí	
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	**0**
3. Số thu được để lại theo quy định	**0**
Trong đó:	**0**
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	*0*
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	*0*
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**614**
1. Chi Quản lý hành chính	**614**
a. Kinh phí giao tự chủ	**427**
Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	*7*
Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*6*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	427
b. Kinh phí không tự chủ:	**187**
- Tổ chức tập huấn cán bộ đoàn và chương trình Ngày hội đoàn viên chào mừng kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đoàn 26/3	30
- Tổ chức Giải bóng đá truyền thống	30
- Tham gia Giải bóng chuyền Nam thanh niên tỉnh	30
- Tổ chức Hội thi Tìm hiểu NQ ĐH đoàn các cấp	30
- Tham gia Hội thi Tin học trẻ và Liên hoan báo cáo viên năm 2026 Tỉnh Đoàn tổ chức	20
- Tổ chức Diễn đàn "Khát vọng cống hiến - Lẽ sống thanh niên", tọa đàm "Tri thức trẻ trên mặt trận bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng" và tuyên dương thanh niên tiêu biểu trong phong trào "Sáng tạo trẻ"	30
- Quỹ tiền thưởng	17
- Chi thực hiện Nghị quyết 03	

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Giáo dục và Đào tạo

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	**0**
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**1.341.719**
1. Chi Quản lý hành chính	**20.488**
a. Kinh phí giao tự chủ	**18.138**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	*410*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	18.138
b. Kinh phí không tự chủ:	**2.350**
- Quỹ tiền thưởng	994
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	1.056
- Đặc thù	300
2. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	**1.321.231**
a. Kinh phí giao tự chủ	**981.118**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	*17.043*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	981.118
b. Kinh phí không tự chủ:	**340.113**
- Quỹ tiền thưởng	49.158
- Hợp đồng Giáo viên theo Nghị định 111/NĐ-CP	29.561
- Đặc thù *(các chế độ cho giáo viên, học sinh và nhiệm vụ chi chung của ngành giáo dục)*	261.394

(Kèm theo phụ lục chi tiết 1,2)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Quỹ tiền thưởng	Hợp đồng 111 Giáo viên	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	Chi đặc thù		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH 15	
	TỔNG SỐ	**1.341.719**	**999.256**	**999.256**	**0**	**342.463**	**50.152**	**29.561**	**1.056**	**261.694**	**17.453**	**9.185**	**8.268**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**20.488**	**18.138**	**18.138**	**0**	**2.350**	**994**	**0**	**1.056**	**300**	**410**	**216**	**194**	
1	Sở Giáo dục - Đào tạo	20.488	18.138	18.138		2.350	994		1.056	300	410	216	194	
II	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**1.321.231**	**981.118**	**981.118**	**0**	**340.113**	**49.158**	**29.561**	**0**	**261.394**	**17.043**	**8.969**	**8.074**	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	38.000	0			38.000				38.000				*Các nhiệm vụ chung thuộc ngành giáo dục*
2	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT Quảng Trị	35.029	13.324	13.324		21.705	536	617		20.552	221	116	105	
3	Trường giáo dục chuyên biệt tỉnh Quảng Trị	16.595	14.216	14.216		2.379	551	99		1.729	241	127	114	
4	Trường THPT Minh Hóa	15.717	11.723	11.723		3.994	562	661		2.771	213	112	101	
5	Trường THPT Tuyên Hóa	15.828	12.723	12.723		3.105	638	525		1.942	220	116	104	
6	Trường THPT Lê Trực	17.102	13.328	13.328		3.774	658	619		2.497	231	122	109	
7	Trường THPT Phan Bội Châu	13.338	10.435	10.435		2.903	510	371		2.022	198	104	94	
8	Trường THPT Lương Thế Vinh	26.540	21.237	21.237		5.303	1.150	717		3.436	340	179	161	
9	Trường THPT Lê Hồng Phong	19.939	15.705	15.705		4.234	920	698		2.616	296	156	140	
10	Trường THPT Quang Trung	25.061	19.718	19.718		5.343	1.075	917		3.351	350	184	166	
11	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	18.341	14.771	14.771		3.570	798	698		2.074	270	142	128	
12	Trường THPT số 2 Lê Lợi	13.780	11.090	11.090		2.690	589	478		1.623	217	114	103	
13	Trường THPT Lê Quý Đôn	23.658	19.428	19.428		4.230	1.027	817		2.386	308	162	146	
14	Trường THPT Hùng Vương	14.327	11.415	11.415		2.912	609	578		1.725	213	112	101	
15	Trường THPT Trần Phú	17.822	14.248	14.248		3.574	742	598		2.234	270	142	128	
16	Trường THPT Nguyễn Trãi	21.883	17.437	17.437		4.446	856	1.050		2.540	304	160	144	
17	Trường THPT Ngô Quyền	19.074	15.312	15.312		3.762	807	717		2.238	283	149	134	
18	Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	46.866	34.701	34.701		12.165	1.511	926		9.728	433	228	205	
19	Trường THPT Đào Duy Từ	24.970	19.515	19.515		5.455	1.054	717		3.684	304	160	144	
20	Trường THPT Đồng Hới	18.442	14.552	14.552		3.890	767	578		2.545	245	129	116	
21	Trường THPT Phan Đình Phùng	24.335	19.316	19.316		5.019	1.032	598		3.389	310	163	147	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Quỹ tiền thưởng	Hợp đồng 111 Giáo viên	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	Chi đặc thù		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH 15	
22	Trường THPT Ninh Châu	19.022	15.739	15.739		3.283	827	598		1.858	262	138	124	
23	Trường THPT Quảng Ninh	16.846	13.740	13.740		3.106	727	478		1.901	237	125	112	
24	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	11.588	9.644	9.644		1.944	496	359		1.089	182	96	86	
25	Trường THPT Lệ Thủy	21.387	17.306	17.306		4.081	892	598		2.591	283	149	134	
26	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	15.937	12.574	12.574		3.363	660	578		2.125	231	122	109	
27	Trường THPT Trần Hưng Đạo	19.750	15.757	15.757		3.993	827	598		2.568	270	142	128	
28	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	21.119	17.150	17.150		3.969	897	598		2.474	291	153	138	
29	Trường THCS & THPT Hóa Tiến	15.987	9.315	9.315		6.672	447	661		5.564	216	114	102	
30	Trường THCS & THPT Bắc Sơn	13.008	9.653	9.653		3.355	471	547		2.337	196	103	93	
31	Trường THCS & THPT Việt Trung	14.114	11.506	11.506		2.608	595	514		1.499	205	108	97	
32	Trường THCS & THPT Trung Hóa	13.091	9.976	9.976		3.115	487	548		2.080	189	99	90	
33	Trường THCS & THPT Dương Văn An	15.563	12.099	12.099		3.464	642	598		2.224	232	122	110	
34	Trường PTDT Nội trú THPT Nam Quảng Trị	29.384	12.498	12.498		16.886	480	154		16.252	221	116	105	
35	Trường THCS và THPT Bến Hải	14.250	11.868	11.868		2.382	654	120		1.608	230	121	109	
36	Trường THCS và THPT Bến Quan	13.865	10.404	10.404		3.461	555	354		2.552	202	106	96	Các chế độ theo: Chi bồi dưỡng đội tuyển và thi HSG quốc gia (Chính sách phát triển trường chuyên), KP chi trả cho GV dạy HS khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP, Hỗ trợ mua phương tiện và đồ dùng HT, tiền học bóng cho HS khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT, Nghị quyết 106/NQ-HĐND của Quảng Trị cũ (Hoà nhập khuyết tật-Nghị định 28/2012/NĐ-CP), Nghị định 57/2017/NĐ-CP Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người , Nghị định 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, bãi ngang…, Nghị định 238/2025/NĐ-CP (trong đó: cấp bù học phí+hỗ trợ chi phí học tập), Tiền hỗ trợ cho GV dạy thực hành môn TDTT và GV dạy môn QP-AN (THPT:101 tiết/lớp; THCS 66tiết/lớp) , Nghị định số 179/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong
37	Trường THCS và THPT Cồn Tiên	17.529	13.440	13.440		4.089	702	231		3.156	237	125	112	
38	Trường THCS và THPT Cửa Việt	15.816	12.914	12.914		2.902	698	100		2.104	241	127	114	
39	Trường THCS và THPT Đakrông	29.325	16.512	16.512		12.813	591	547		11.675	249	131	118	
40	Trường THPT A Túc	19.336	11.645	11.645		7.691	387	931		6.373	167	88	79	
41	Trường THPT Bùi Dục Tài	14.051	11.669	11.669		2.382	626	165		1.591	218	115	103	
42	Trường THPT Cam Lộ	19.967	16.800	16.800		3.167	900	0		2.267	292	154	138	
43	Trường THPT Chế Lan Viên	19.169	16.218	16.218		2.951	874	83		1.994	287	151	136	
44	Trường THPT Chu Văn An	17.287	14.817	14.817		2.470	778	120		1.572	257	135	122	
45	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	34.234	24.565	24.565		9.669	1.081	463		8.125	361	190	171	
46	Trường THPT Cửa Tùng	16.301	13.557	13.557		2.744	722	0		2.022	241	127	114	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Quỹ tiền thưởng	Hợp đồng 111 Giáo viên	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	Chi đặc thù		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH 15	
47	Trường THPT Đakrông	26.770	18.970	18.970		7.800	616	154		7.030	247	130	117	cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội - Phụ cấp thu hút, tạo nguồn, Trợ cấp tiền mua nước ngọt và sạch theo NQ111/2020 của Quảng trị cũ
48	Trường THPT Đông Hà	21.638	17.819	17.819		3.819	962	0		2.857	293	154	139	
49	Trường THPT Gio Linh	22.062	18.006	18.006		4.056	969	0		3.087	300	158	142	
50	Trường THPT Hải Lăng	20.032	16.692	16.692		3.340	892	0		2.448	289	152	137	
51	Trường THPT Hướng Hóa	21.543	16.305	16.305		5.238	808	624		3.806	280	147	133	
52	Trường THPT Hướng Phùng	16.979	12.183	12.183		4.796	365	165		4.266	166	87	79	
53	Trường THPT Lao Bảo	12.513	9.888	9.888		2.625	478	672		1.475	189	99	90	
54	Trường THPT số 1 Lê Lợi	22.872	19.027	19.027		3.845	1.028	120		2.697	297	156	141	
55	Trường THPT Lê Thế Hiếu	8.573	7.494	7.494		1.079	360	89		630	146	77	69	
56	Trường THPT Nguyễn Huệ	15.458	12.682	12.682		2.776	695	0		2.081	231	122	109	
57	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	7.910	6.747	6.747		1.163	356	0		807	150	79	71	
58	Trường THPT Trần Thị Tâm	13.263	10.769	10.769		2.494	576	92		1.826	202	106	96	
59	Trường THPT Triệu Phong	19.207	16.059	16.059		3.148	862	139		2.147	286	151	135	
60	Trường THPT Quảng Trị	20.829	17.325	17.325		3.504	944	0		2.560	291	153	138	
61	Trường THPT Vĩnh Định	16.388	13.666	13.666		2.722	733	92		1.897	251	132	119	
62	Trường THPT Vĩnh Linh	20.230	17.187	17.187		3.043	928	0		2.115	289	152	137	
63	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	11.869	7.800	7.800		4.069	375			3.694	112	59	53	
64	Trung tâm GDNN-GDTX Minh Hóa	5.561	4.793	4.793		768	220	274		274	103	54	49	
65	Trung tâm GDNN-GDTX Tuyên Hóa	5.213	4.066	4.066		1.147	208	525		414	93	49	44	
66	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Trạch	5.165	4.005	4.005		1.160	206	359		595	78	41	37	
67	Trung tâm GDNN-GDTX Ba Đồn	4.603	3.404	3.404		1.199	222	239		738	82	43	39	
68	Trung tâm GDNN-GDTX Bố Trạch	6.078	5.066	5.066		1.012	260	239		513	95	50	45	
69	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Ninh	4.442	3.285	3.285		1.157	167	598		392	62	33	29	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Quỹ tiền thưởng	Hợp đồng 111 Giáo viên	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	Chi đặc thù		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH 15	
70	Trung tâm GDNN-GDTX Lê Thủy	5.363	3.812	3.812		1.551	191	836		524	76	40	36	
71	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đông Hà	10.843	9.541	9.541		1.302	488	0		814	188	99	89	
72	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Gio Linh	6.999	5.599	5.599		1.400	289	379		732	114	60	54	
73	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	2.825	2.683	2.683		142	142	0		0	57	30	27	
74	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đakrông	7.676	5.292	5.292		2.384	212	200		1.972	105	55	50	
75	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Triệu Phong	2.928	2.787	2.787		141	141	0		0	68	36	32	
76	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	2.161	2.061	2.061		100	100	0		0	42	22	20	
77	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	13.002	7.996	7.996		5.006	293	203		4.510	135	71	64	
78	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Vĩnh Linh	9.803	7.108	7.108		2.695	382	640		1.673	129	68	61	
79	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	5.860	5.441	5.441		419	282	0		137	133	70	63	

PHỤ LỤC 2 - DỰ TOÁN CHI ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Sửa chữa xe ô tô	Các nhiệm vụ chung thuộc ngành giáo dục	KP chi trả cho GV dạy HS khuyết tật theo NĐ số 28/2012	Tiền hỗ trợ cho GV dạy thực hành môn TDTT và GV dạy môn QP-AN (THPT:101 tiết/lớp; THCS 66tiết/lớp)	Chính sách hỗ trợ tiếp giáo dục cho học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 106/2021 của tỉnh Quảng trị cũ	Chi bồi dưỡng đội tuyển và thi HSG quốc gia (Chính sách phát triển trường chuyên)	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017	Chính sách cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, bãi ngang theo Nghị định 66/2025	Cấp bù học phí + hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025	Chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội - Phụ cấp thu hút, tạo nguồn theo Nghị định 179/2024	Trợ cấp tiền mua nước ngọt và sạch theo Nghị quyết 111/2020 của Quảng Trị cũ	Hỗ trợ mua phương tiện và đồ dùng HT, tiền học bổng cho HS khuyết tật theo TTLT 42/2013
	TỔNG SỐ	**261.694**	**300**	**38.000**	**19.212**	**3.900**	**1.622**	**13.495**	**8.446**	**58.388**	**115.079**	**365**	**224**	**2.663**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	38.300	300	38.000										
2	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT Quảng Trị	20.552			0	35	0	0	5.616	14.021	880	0	0	0
3	Trường giáo dục chuyên biệt tỉnh Quảng Trị	1.729			0	0	821	0	0	0	194	0	0	714
4	Trường THPT Minh Hóa	2.771			1.078	50	0	0	146	12	1.396	0	0	89
5	Trường THPT Tuyên Hóa	1.942			428	52	0	0	0	0	1.462	0	0	0
6	Trường THPT Lê Trực	2.497			619	57	0	0	0	23	1.798	0	0	0
7	Trường THPT Phan Bội Châu	2.022			731	43	0	0	0	0	1.212	0	0	36
8	Trường THPT Lương Thế Vinh	3.436			165	99	0	0	0	0	3.154	0	0	18
9	Trường THPT Lê Hồng Phong	2.616			326	80	0	0	0	0	2.210	0	0	0
10	Trường THPT Quang Trung	3.351			192	106	0	0	0	0	3.053	0	0	0
11	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.074			0	71	0	0	0	0	1.967	0	0	36
12	Trường THPT số 2 Lê Lợi	1.623			199	52	0	0	0	0	1.354	0	0	18
13	Trường THPT Lê Quý Đôn	2.386			140	83	0	0	0	0	2.163	0	0	0
14	Trường THPT Hùng Vương	1.725			253	52	0	0	0	0	1.420	0	0	0
15	Trường THPT Trần Phú	2.234			125	69	0	0	0		2.040	0	0	0
16	Trường THPT Nguyễn Trãi	2.540			84	85	0	0	0	0	2.353	0	0	18
17	Trường THPT Ngô Quyền	2.238			236	73	0	0	0	12	1.917	0	0	0
18	Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	9.728			0	85	0	7.257	0	0	2.274	112	0	0
19	Trường THPT Đào Duy Từ	3.684			768	85	0	0	90	0	2.741	0	0	0

20	Trường THPT Đồng Hới	2.545			494	61	0	0	11	0	1.979	0	0	0
21	Trường THPT Phan Đình Phùng	3.389			567	85	0	0	0	0	2.737	0	0	0
22	Trường THPT Ninh Châu	1.858			0	66	0	0	0	0	1.792	0	0	0
23	Trường THPT Quảng Ninh	1.901			154	57	0	0	0		1.690	0	0	0
24	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	1.089			44	38	0	0	0	0	1.007	0	0	0
25	Trường THPT Lệ Thủy	2.591			477	73	0	0	0	12	1.993	0	0	36
26	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	2.125			304	57	0	0	0	82	1.664	0	0	18
27	Trường THPT Trần Hưng Đạo	2.568			235	71	0	0	0		2.208	0	0	54
28	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	2.474			211	78	0	0	0	58	2.127	0	0	0
29	Trường THCS & THPT Hóa Tiến	5.564			788	47	0	0	2.213	1.003	1.245	0	0	268
30	Trường THCS & THPT Bắc Sơn	2.337			893	43	0	0	67	23	1.240	0	0	71
31	Trường THCS & THPT Việt Trung	1.499			88	42	0	0	0	12	1.339	0	0	18
32	Trường THCS & THPT Trung Hóa	2.080			405	38	0	0	292	23	1.251	0	0	71
33	Trường THCS & THPT Dương Văn An	2.224			265	54	0	0	0	0	1.887	0	0	18
34	Trường PTDT Nội trú THPT Nam Quảng Trị	16.252			0	28	0	0	0	15.472	752	0	0	0
35	Trường THCS và THPT Bến Hải	1.608			122	45	20	0	0	0	1.367	0	0	54
36	Trường THCS và THPT Bến Quan	2.552			442	40	44	0	0	723	1.303	0	0	0
37	Trường THCS và THPT Cồn Tiên	3.156			674	50	40	0	0	700	1.674	0	0	18
38	Trường THCS và THPT Cửa Việt	2.104			450	51	28	0	0	0	1.504	0	0	71
39	Trường THCS và THPT Đakrông	11.675			450	47	16	0	0	8.503	2.445	0	0	214
40	Trường THPT A Túc	6.373			338	35	20	0	0	4.421	1.379	0	91	89
41	Trường THPT Bùi Dục Tài	1.591			293	47	24	0	0	0	1.209	0	0	18
42	Trường THPT Cam Lộ	2.267			356	66	36	0	11	0	1.727	0	0	71
43	Trường THPT Chế Lan Viên	1.994			219	64	12	0	0	0	1.645	0	0	54
44	Trường THPT Chu Văn An	1.572			169	54	36	0	0	0	1.313	0	0	0
45	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	8.125			0	64	4	6.238	0	12	1.554	253	0	0
46	Trường THPT Cửa Tùng	2.022			360	54	52	0	0	0	1.556	0	0	0

47	Trường THPT Đakrông	7.030			514	52	24	0	0	4.234	2.135	0	0	71
48	Trường THPT Đông Hà	2.857			293	76	44	0	0		2.444	0	0	0
49	Trường THPT Gio Linh	3.087			743	71	97	0	0	0	2.069	0	0	107
50	Trường THPT Hải Lăng	2.448			405	66	40	0	0	12	1.907	0	0	18
51	Trường THPT Hướng Hóa	3.806			338	71	40	0	0	1.085	2.218	0	0	54
52	Trường THPT Hướng Phùng	4.266			326	31	12	0	0	2.671	1.062	0	75	89
53	Trường THPT Lao Bảo	1.475			122	45	0	0	0	70	1.238	0	0	0
54	Trường THPT số 1 Lê Lợi	2.697			159	76	8	0	0	0	2.436	0	0	18
55	Trường THPT Lê Thế Hiếu	630			0	26	4	0	0	0	600	0	0	0
56	Trường THPT Nguyễn Huệ	2.081			428	50	28	0	0	12	1.545	0	0	18
57	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	807			192	24	20	0	0	0	535	0	0	36
58	Trường THPT Trần Thị Tâm	1.826			148	43	16	0	0	0	1.619	0	0	0
59	Trường THPT Triệu Phong	2.147			180	66	36	0	0	0	1.847	0	0	18
60	Trường THPT Quảng Trị	2.560			102	71	12	0	0	12	2.363	0	0	0
61	Trường THPT Vĩnh Định	1.897			328	54	24	0	0	0	1.455	0	0	36
62	Trường THPT Vĩnh Linh	2.115			56	69	24	0	0	0	1.966	0	0	0
63	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	3.694			0	104	0	0	0	0	3.590	0	0	0
64	Trung tâm GDNN-GDTX Minh Hóa	274			55	12	0	0	0	0	171	0	0	36
65	Trung tâm GDNN-GDTX Tuyên Hóa	414			0	19	0	0	0	0	395	0	0	0
66	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Trạch	595			0	24	0	0	0	0	571	0	0	0
67	Trung tâm GDNN-GDTX Ba Đồn	738			0	24	0	0	0	0	714	0	0	0
68	Trung tâm GDNN-GDTX Bố Trạch	513			0	19	0	0	0	0	494	0	0	0
69	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Ninh	392			0	17	0	0	0	0	375	0	0	0
70	Trung tâm GDNN-GDTX Lệ Thủy	524			94	19	0	0	0	0	411	0	0	0
71	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đông Hà	814			96	21	0	0	0	140	557	0	0	0

72	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Gio Linh	732			0	28	16	0	0	0	652	0	0	36
73	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đakrông	1.972			0	14	0	0	0	1.540	400	0	0	18
75	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Triệu Phong	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	4.510			221	24	0	0	0	3.348	859	0	58	0
78	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Vĩnh Linh	1.673			270	40	24	0	0	152	1.151	0	0	36
79	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	137			0	12	0	0	0	0	125	0	0	0

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Tài chính

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**580**
- Học phí	
- Phí và lệ phí	580
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	**580**
3. Số thu được để lại theo quy định	
Trong đó:	
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**52.062**
1. Chi Quản lý hành chính	**43.735**
a. Kinh phí giao tự chủ	**36.909**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*692*
Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	*0*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	29.209
- Chi đặc thù	7.700
b. Kinh phí không tự chủ	**6.826**
- Ban chỉ đạo	50
- Chi nhiệm vụ đặc thù	3.555
- Kinh phí theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	1.736
- Quỹ tiền thưởng	1.485
2. Sự nghiệp kinh tế	**8.327**
a. Kinh phí giao tự chủ	**4.206**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	100
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	3.706
- Chi đặc thù	500
b. Kinh phí không tự chủ	**4.121**
- Chi nhiệm vụ đặc thù	3.915
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	0
- Quỹ tiền thưởng	206

(Kèm theo Phụ lục 01 và 02)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Ngành Tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ					Tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Trong đó			
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quỹ tiền thưởng	Tổng số	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*			*11*	*12*
	TỔNG SỐ	**52.062**	**41.115**	**32.915**	**500**	**10.947**	**50**	**7.470**	**1.736**	**1.691**	**792**	**417**	**375**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**43.735**	**36.909**	**29.209**		**6.826**	**50**	**3.555**	**1.736**	**1.485**	**692**	**364**	**328**	
1	Sở Tài chính	43.735	36.909	29.209	7.700	6.826	50	3.555	1.736	1.485	692	364	328	**Tự chủ:** Làm việc, hội nghị với các Bộ, ngành TW, HĐND, UBND, các sở, ngành về dự toán, quyết toán và các chế độ chính sách địa phương (4.000); Hội đồng thẩm định giá đất, Hội đồng xử lý TSC (kiểm tra, thanh lý), tố tụng hình sự, báo giá thị trường (500); Duy trì, vận hành và Phần mềm, diệt virus, hệ thống máy chủ (100); Duy trì phần mềm điều hành và quyết toán ngân sách, tài sản công trực tuyến (100); CT xúc tiến đầu tư (3.000). **Không tự chủ:** Kinh phí kiểm tra, thẩm định dự án đầu tư để cấp mới và điều chỉnh các dự án đầu tư (500); Công tác báo cáo giá thị trường, báo cáo tài sản, cơ sở dữ liệu về giá (500); Chi phí công bố điều chỉnh quy hoạch tỉnh (305); Kinh phí thực hiện công tác tổng kiểm kê tài sản (250); Số hóa tài liệu (1.000); Mua sắm sửa chữa (500); Chương trình gặp mặt doanh nghiệp (500)
III	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**8.327**	**4.206**	**3.706**	**500**	**4.121**	**0**	**3.915**	**0**	**206**	**100**	**53**	**47**	
1	Trung tâm Dịch vụ Tài chính công và Xúc tiến đầu tư	8.327	4.206	3.706	500	4.121		3.915		206	100	53	47	**Tự chủ:** Các hoạt động xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp (500). **Không tự chủ**: Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức ngành tài chính (1.773); Nâng cấp, hợp nhất cơ sở dữ liệu giá tại địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (1.642)

PHỤ LỤC 2 - DỰ TOÁN THU

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/ 12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Ngành Tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu 2026								
		Tổng thu phí, lệ phí	Số phải nộp NSNN và phải nộp khác	Số thu được để lại theo quy định	Trong đó					
					Chi phí trực tiếp thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau
	Tổng số	**580**	**580**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Quản lý nhà nước**	**580**	**580**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Sở Tài chính	580	580	0						

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Y tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**2.280**
- Học phí, viện phí	
- Phí và lệ phí	2.280
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	**1.140**
3. Số thu được để lại theo quy định	**1.140**
Trong đó:	
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	*0*
- Chi phí trực tiếp	*950*
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	*76*
- Trích lập quỹ	*114*
- Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau	*0*
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**806.865**
1. Chi Quản lý hành chính	**23.976**
a. Kinh phí giao tự chủ	**20.532**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	*582*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	20.532
b. Kinh phí không tự chủ:	**3.444**
- Kinh phí Ban chỉ đạo trẻ em; BCĐ người cao tuổi, người khuyết tật; Đội liên ngành 178; BCĐ an toàn thực phẩm	200
- Kinh phí Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	1.164
- Chi đặc thù	1.050
- Quỹ tiền thưởng	1.030
2. Sự nghiệp y tế	**720.512**
a. Kinh phí giao tự chủ	**649.632**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	*8.120*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	649.632
b. Kinh phí không tự chủ:	**70.880**
- Kinh phí Ban chỉ đạo phòng chống tác hại thuốc lá	50
- Chi đặc thù	37.607

Nội dung	Tổng số tiền
- Kinh phí Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	1.107
- Quỹ tiền thưởng	32.116
3. Đảm bảo xã hội	**62.377**
a. Kinh phí giao tự chủ	**32.560**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	*796*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	32.560
b. Kinh phí không tự chủ:	**29.817**
- Chi đặc thù	28.494
- Quỹ tiền thưởng	1.323

(Kèm theo phụ lục chi tiết số 1, 2)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Y tế

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ					Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động,	Tổng số	Trong đó					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
						Kinh phí các Ban chỉ đạo	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị	Chi đặc thù	Quỹ tiền thưởng				
	TỔNG SỐ	**806.865**	**702.724**	**702.724**	**104.141**	**250**	**2.271**	**67.151**	**34.469**	**9.498**	**3.811**	**5.687**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**23.976**	**20.532**	**20.532**	**3.444**	**200**	**1.164**	**1.050**	**1.030**	**582**	**306**	**276**	
1	Sở Y tế	14.591	12.746	12.746	1.845	150	552	500	643	317	167	150	Chi phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí.
2	Chi cục dân số	4.592	4.091	4.091	501		288		213	120	63	57	
3	Chi cục An toàn thực phẩm	4.793	3.695	3.695	1.098	50	324	550	174	145	76	69	Triển khai các hoạt động an toàn thực phẩm; kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP
II	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**720.512**	**649.632**	**649.632**	**70.880**	**50**	**1.107**	**37.607**	**32.116**	**8.120**	**3.086**	**5.034**	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Minh Hóa	13.412	13.148	13.148	264				264	55	0	55	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hóa	11.132	10.903	10.903	229				229	42	0	42	
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh	7.809	7.617	7.617	192				192	37	0	37	
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Lệ Thủy	13.298	13.134	13.134	164				164	27	0	27	
5	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng Bắc Quảng Trị	0	0		0					0	0	0	
6	Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh QT mới	2.668	2.483	2.483	185			84	101	16	0	16	Tiền trực
7	Bệnh viện mắt Bắc Quảng Trị	5.739	4.960	4.960	779			400	379	84	0	84	Hoạt động phòng chống mù lòa (Hội nghị, Tập huấn, Điều tra, Giám sát, Khám sàng lọc, Truyền thông…)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ					Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động,	Tổng số	Trong đó					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
						Kinh phí các Ban chỉ đạo	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị	Chi đặc thù	Quỹ tiền thưởng				
8	Trung tâm y tế khu vực Minh Hóa	34.954	32.654	32.654	2.300			883	1.417	589	310	279	Trực trạm y tế: 312 triệu đồng; mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 321 triệu đồng
9	Trung tâm y tế khu vực Tuyên Hóa	35.987	33.279	33.279	2.708			1.044	1.664	633	333	300	Trực trạm y tế, cơ sở điều trị methadone: 484 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 310 triệu đồng
10	Trung tâm y tế khu vực Quảng Trạch	33.082	30.287	30.287	2.795			1.099	1.696	294	0	294	Trực trạm y tế: 499 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 350 triệu đồng
11	Trung tâm y tế khu vực Ba Đồn	27.090	24.841	24.841	2.249			893	1.356	249	0	249	Trực trạm y tế: 343 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 300 triệu đồng
12	Trung tâm y tế khu vực Bố Trạch	52.104	48.272	48.272	3.832			1.337	2.495	973	512	461	Trực trạm y tế: 687 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 400 triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ					Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động,	Tổng số	Trong đó					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
						Kinh phí các Ban chỉ đạo	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị	Chi đặc thù	Quỹ tiền thưởng				
13	Trung tâm y tế khu vực Đồng Hới	27.495	25.247	25.247	2.248			877	1.371	528	278	250	Trực trạm y tế: 327 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 300 triệu đồng
14	Trung tâm y tế khu vực Quảng Ninh	29.425	27.147	27.147	2.278			902	1.376	562	296	266	Trực trạm y tế: 312 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 340 triệu đồng
15	Trung tâm y tế khu vực Lệ Thủy	47.017	43.683	43.683	3.334			1.133	2.201	838	441	397	Trực trạm y tế, cơ sở điều trị methadone: 483 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 400 triệu đồng
16	Trung Tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	12.541	8.839	8.839	3.702		783	2.501	418	205	108	97	Thực hiện các hoạt động kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; duy trì hệ thống kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO; quan trắc và giám sát chất lượng môi trường
17	Trung tâm giám định y khoa	2.992	2.700	2.700	292		108		184	31	0	31	
18	Trung tâm pháp y	6.368	5.794	5.794	574		108	200	266	133	70	63	Phụ cấp trực: 167,6 triệu đồng; Phụ cấp theo Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ cho giám định viên: 32,4 triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ					Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động,	Tổng số	Trong đó					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
						Kinh phí các Ban chỉ đạo	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị	Chi đặc thù	Quỹ tiền thưởng				
19	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	44.709	35.031	35.031	9.678	50	108	7.200	2.320	188	0	188	Phòng chống bệnh lây nhiễm: 1.400 triệu đồng; Phòng chống bệnh không lây nhiễm: 400 triệu đồng; Chăm sóc sức khỏe tâm thần: 450 triệu đồng; Tiêm chủng mở rộng: 500 triệu đồng; Phòng chống lao: 200 triệu đồng; Hoạt động an toàn thực phẩm: 50 triệu đồng; Chăm sóc sức khỏe sinh sản: 200 triệu đồng; Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em: 400 triệu đồng; Y tế học đường, tai nạn thương tích..:600 triệu đồng; Duy trì hệ thống kiểm nghiệm: 100 triệu đồng; Truyền thông giáo dục sức khỏe: 900 triệu đồng; Phòng chống HIV, methadone: 1.200 triệu đồng; Xây dựng quy chuẩn nước sạch địa phương: 800 triệu đồng
20	Văn phòng Sở y tế	5.200	0		5.200			5.200		0	0	0	Chi chung các nhiệm vụ của ngành y tế
21	Chi cục an toàn thực phẩm	1.000	0		1.000			1.000		0	0	0	Mua mẫu, vật tư, hóa chất; Điều tra, giám sát ATTP; truyền thông…
22	Vốn đối ứng các Dự án y tế	350	0		350			350		0	0	0	
-	*Trung tâm kiểm soát bệnh tật*	*350*	0		*350*			*350*		0	0	0	
23	Bệnh viện đa khoa khu vực Hướng Hóa	5.664	5.237	5.237	427				427	84	0	84	
24	Bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Trị	8.683	7.763	7.763	920			459	461	106	0	106	Hoạt động phòng bệnh Lao, hen, bệnh phổi và tắc nghẽn mãn tính.
25	Bệnh viện Mắt Nam Quảng Trị	430	0		430			430		0	0	0	Hoạt động phòng chống mù lòa (Hội nghị, Tập huấn, Điều tra, Giám sát, Khám sàng lọc, Truyền thông…)
26	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng Nam QT	8.160	7.407	7.407	753			285	468	112	0	112	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật, hỗ trợ tai nạn thương tích

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ					Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động,	Tổng số	Trong đó					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
						Kinh phí các Ban chỉ đạo	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị	Chi đặc thù	Quỹ tiền thưởng				
27	Trung tâm Y tế khu vực Cam Lộ	23.359	21.212	21.212	2.147			875	1.272	130	0	130	Trực trạm y tế: 125 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 500 triệu đồng
28	Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	44.425	41.579	41.579	2.846			1.302	1.544	229	0	229	Trực trạm y tế: 202 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 850 triệu đồng
29	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hà	19.663	17.760	17.760	1.903			991	912	58	0	58	Trực trạm y tế: 141 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 150 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 700 triệu đồng
30	Trung tâm Y tế khu vực Gio Linh	32.894	30.142	30.142	2.752			1.159	1.593	158	0	158	Trực trạm y tế: 219 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 690 triệu đồng
31	Trung tâm Y tế khu vực Hải Lăng	30.576	27.769	27.769	2.807			1.334	1.473	123	0	123	Trực trạm y tế: 234 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 850 triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ					Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động,	Tổng số	Trong đó					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
						Kinh phí các Ban chỉ đạo	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị	Chi đặc thù	Quỹ tiền thưởng				
32	Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa	45.893	42.366	42.366	3.527			1.831	1.696	720	379	341	Trực trạm y tế: 531 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 300 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 1.000 triệu đồng
33	Trung tâm Y tế khu vực Thạch Hãn	15.310	13.781	13.781	1.529			793	736	77	0	77	Trực trạm y tế: 93 triệu đồng,mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 150 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông ..): 550 triệu đồng
34	Trung tâm Y tế khu vực Triệu Phong	33.894	30.674	30.674	3.220			1.450	1.770	157	0	157	Trực trạm y tế: 250 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 950 triệu đồng
35	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh	34.306	31.423	31.423	2.883			1.281	1.602	604	318	286	Trực trạm y tế: 281 triệu đồng;mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 250 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 750 triệu đồng
36	Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Cồn Cỏ	2.883	2.500	2.500	383			314	69	78	41	37	Phụ cấp trực: 64 triệu đồng; mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế: 50 triệu đồng; Triển khai các chương trình, hoạt động y tế dự phòng trên địa bàn (Hội nghị, tập huấn, điều tra, giám sát, khám sàng lọc, truyền thông…): 140 triệu đồng; Thuê tiếp phẩm, vận chuyển hàng hóa, nhân viên: 60 triệu

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ					Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Tiền lương và chi hoạt động,	Tổng số	Trong đó					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	
						Kinh phí các Ban chỉ đạo	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị	Chi đặc thù	Quỹ tiền thưởng				
III	**ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**62.377**	**32.560**	**32.560**	**29.817**	**0**	**0**	**28.494**	**1.323**	**796**	**419**	**377**	**0**
1	Văn phòng Sở y tế	5.139			5.139			5.139		0	0	0	Kinh phí chúc thọ mừng thọ: 2.500 triệu đồng; Kinh phí nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tại Huế: 703 triệu đồng; Kinh phí trợ cấp thiên tai, cứu đói đột xuất: 100 triệu đồng; các hoạt động đảm bảo xã hội: 1.836 triệu đồng.
2	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Bắc QT	21.599	10.731	10.731	10.868			10.456	412	255	134	121	Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng, hoạt động xã hội, mua sắm, sửa chữa phục vụ đối tượng: 8.118 triệu đồng; Hợp đồng 111 phục vụ đối tượng: 1.893 triệu đồng; Phụ cấp trực: 445 triệu đồng
3	Trung tâm công tác xã hội Bắc QT	11.356	7.396	7.396	3.960			3.624	336	184	97	87	Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng, hoạt động xã hội, mua sắm, sửa chữa phục vụ đối tượng: 3.099 triệu đồng; Tổng đài bảo vệ trẻ em: 30 triệu đồng; Phụ cấp trực chăm sóc đối tượng thương binh, người khuyết tật: 255 triệu đồng; Vốn đối ứng dự án, sự nghiệp trẻ em...: 240 triệu đồng
4	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị	15.326	10.764	10.764	4.562			4.138	424	264	139	125	Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng, hoạt động xã hội, mua sắm, sửa chữa phục vụ đối tượng: 3.739 triệu đồng; Phụ cấp trực: 399 triệu đồng
5	Trung tâm công tác xã hội Nam Quảng Trị	6.257	3.669	3.669	2.588			2.437	151	93	49	44	Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng, hoạt động xã hội, mua sắm, sửa chữa phục vụ đối tượng: 2.055 triệu đồng; Phụ cấp trực chăm sóc đối tượng thương binh, người khuyết tật: 159 triệu đồng; Vốn đối ứng dự án, sự nghiệp trẻ em...: 223 triệu đồng
6	Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.700	0		2.700			2.700		0	0	0	Các hoạt động đảm bảo sức khỏe cho cán bộ

PHỤ LỤC 2 - DỰ TOÁN THU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Ngành: Y tế tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu 2026									
		Tổng số	Phí, lệ phí	Số phải nộp NSNN	Số thu được để lại theo quy định	Chi phí trực tiếp (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)		Trong đó			Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau
						Chi thực hiện chế độ tự chủ	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ	
	Tổng cộng	**2.280**	**2.280**	**1.140**	**1.140**	**950**	**0**	**76**	**0**	**114**	**0**
I	**Quản lý nhà nước**	**1.080**	**1.080**	**1.080**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Sở Y tế	980	980	980	0						
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	100	100	100							0
II	**Sự nghiệp y tế**	**1.200**	**1.200**	**60**	**1.140**	**950**		**76**	**0**	**114**	**0**
1	Trung tâm Giám định Y khoa	1.200	1.200	60	1.140	950		76	0	114	0

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Trệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**39.214**
- Học phí	
- Phí và lệ phí	39.214
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	**10.110**
3. Số thu được để lại theo quy định	**0**
Trong đó:	
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	*0*
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	*0*
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**329.466**
1. Chi Quản lý hành chính	**179.361**
a. Kinh phí giao tự chủ	**157.642**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*3.143*
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	*0*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	157.642
b. Kinh phí không tự chủ:	**21.719**
- BCĐ các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016-2020, BCĐ dự án hiên đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình, BCĐ phòng chống dịch bệnh động vật tỉnh Quảng Bình, Ban chỉ đạo thực hiện NĐ 67/2014/NĐ-CP của CP về một số chính sách phát triển thủy sản, BCĐ chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định tỉnh Quảng Bình (IUU); BCĐ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; Văn phòng thường trực 809.	301
- Chi nhiệm vụ đặc thù	10.740
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	4.509
- Quỹ tiền thưởng theo nghị định 73	6.169
2. Sự nghiệp kinh tế	**148.423**
a. Kinh phí giao tự chủ	**73.704**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*1.671*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức, vốn đối ứng các dự án	73.704
b. Kinh phí không tự chủ:	**74.719**
- Chi nhiệm vụ đặc thù	70.252
-Ban chỉ đạo thực hiện NĐ 67/2014/NĐ-CP của CP về một số chính sách phát triển thủy sản (50 tr.đ); BCĐ chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) (50 tr.đ);	100

- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	720
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73	3.647
3. Sự nghiệp tài nguyên môi trường	**1.682**
a. Kinh phí giao tự chủ	**1.563**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	*57*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	1.563
b. Kinh phí không tự chủ:	**119**
- Chi nhiệm vụ đặc thù	0
- Kinh phí theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND	0
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73	119

(Có phụ lục chi tiết số 1, 2 kèm theo)

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Ngành Nông nghiệp và Môi trường

Đơn vị tính: Triệu Đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Kinh phí tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	KP Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quỹ tiền thưởng		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/ 2025/QH15	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**329.466**	**232.909**	**232.909**	**0**	**96.557**	**401**	**80.992**	**5.229**	**9.935**	**4.871**	**2.489**	**2.382**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**179.361**	**157.642**	**157.642**		**21.719**	**301**	**10.740**	**4.509**	**6.169**	**3.143**	**1.655**	**1.488**	
1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường	33.481	27.713	27.713		5.768	301	2.300	1.737	1.430	653	344	309	Kinh phí các BCĐ: BCĐ DA HĐH ngành LN và tăng cường tính chống chịu vùng VB (FMCR); BCĐ CTMTQG trên địa bàn tỉnh gđ 2026-2030; BCĐ PCDB cấp tỉnh; BCĐ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; BCĐ, VP thường trực 809 (301 tr.đ); Kinh phục vụ công tác thu phí, lệ phí (1.500 tr.đ); Kinh phí phục vụ công tác TW, các công tác đột xuất thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh; kiểm tra công tác quản lý về nông nghiệp và môi trường; vận chuyển tài sản từ cơ sở 2 và một số hoạt động đặc thù thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường (800 tr.đ)
2	Chi cục chăn nuôi và Thú y	7.913	7.403	7.403		510			228	282	155	82	73	
3	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5.250	4.665	4.665		585			360	225	131	69	62	
4	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	9.343	6.861	6.861		2.482		1.445	672	365	192	101	91	Kiểm tra, quản lý về công tác kinh tế hợp tác và trang trại (40tr.đ); Kiểm tra công tác bố trí dân cư, kiểm tra công tác đào tạo nghề (65 tr.đ); Tập huấn kiến thức, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (360tr.đ); Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình OCOP, duy trì điều kiện sản xuất của các chủ thể OCOP và chất lượng sản phẩm OCOP sau khi được công nhận, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (680tr.đ);Thông tin tuyên truyền về chất lượng, an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản; tổ chức tháng hành động vì an toàn thực phẩm, tháng cao điểm an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (300 tr.đ)
5	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	5.057	4.407	4.407		650			432	218	135	71	64	
6	Chi cục Kiểm lâm	113.156	101.942	101.942		11.214		6.995	792	3.427	1.733	912	821	Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang bị các loại phương tiện thiết bị chuyên dụng cho kiểm lâm, hỗ trợ may trang phục (1.140 tr.đ); Tuần tra kiểm soát các đợt cao điểm; hỗ trợ kinh phí chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả (805 tr.đ); Hỗ trợ công tác kiểm tra, chỉ đạo trong lĩnh vực bảo vệ và PTR (bố trí cho VPCC thực hiện kiểm tra công tác BVR và phát triển rừng và các đơn vị trực thuộc thực hiện tuần tra, kiểm tra rừng tự nhiên (660 tr.đ); Công tác phòng cháy CCR: Kiểm tra hiện trường PCCCR, bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô, hỗ trợ trực PCCCR ngoài giờ (2.800 tr.đ); Quản lý BVR, bảo tồn đa dạng sinh học: cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, tiếp nhận và cứu hộ ĐVHD, hoạt động bảo tồn (750 tr.đ); Tuyên truyền chuyên mục/phóng sự trên Đài và Báo; tu sửa bảng tuyên truyền (340 tr.đ); Chấp hành pháp luật, thanh tra, pháp chế: Phối hợp với các đơn vị liên quan, Hạt kiểm tra các cơ sở KD chế biến LS; kiểm tra, xác minh đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo (500tr.đ)
7	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	5.161	4.651	4.651		510			288	222	144	76	68	
III	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**148.423**	**73.704**	**73.704**	**0**	**74.719**	**100**	**70.252**	**720**	**3.647**	**1.671**	**804**	**867**	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Kinh phí tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Trong đó			
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	KP Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quỹ tiền thưởng	Tổng số	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/ 2025/QH15	
A	**Sự nghiệp nông lâm, ngư**	**105.423**	**73.704**	**73.704**	**0**	**31.719**	**100**	**27.252**	**720**	**3.647**	**1.671**	**804**	**867**	
1	Trung tâm Khuyến nông	6.707	5.820	5.820		887			540	347	188	99	89	
2	BQL khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe nước trong	9.203	8.379	8.379		824		500		324	161	85	76	Trang phục chuyên ngành (70tr.đ); Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật, trang bị các loại phương tiện, thiết bị chuyên dụng, tuần tra kiểm soát trong các đợt cao điểm, phòng cháy chữa cháy rừng (180 tr.đ); Kiểm tra, giám sát bảo tồn hiệu quả các loại động vật hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. Tránh tình trạng khai thác, săn bắt làm tuyệt chủng những loài nguy cấp, quý hiếm, cải thiện các nguồn gen hoang dã và giống vật nuôi được lưu giữ, bảo tồn (250 tr.đ)
3	Trung tâm Giống nông nghiệp	2.375	1.553	1.553		822		600	108	114	19	0	19	Chương trình phục tráng chọn dòng, tạo các giống lúa đặc sản địa phương (600 tr.đ)
4	Trung tâm quy hoạch thiết kế nông lâm thủy sản	865	852	852		13				13	10	0	10	
5	BQL Cảng cá và đăng kiểm tàu cá QT	5.353	1.846	1.846		3.507		3.317	**72**	118	25		25	Kinh phí quản lý vận hành 03 Khu neo đậu (1.527tr.đ, trong đó KNĐ Roon: 562 tr.đ; KNĐ Cửa Phú: 462 tr.đ; KNĐ Chợ Gộ: 503 tr.đ); Chi công tác vệ sinh, khử khuẩn cảng cá (500 triệu); Chi hoạt động giám sát tàu cá phục vụ IUU (440tr.đ); Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải Cảng cá Cửa Tùng (500tr.đ); Kinh phí cấp phép môi trường (3 cảng và khu neo đậu) (350tr.đ)
6	BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Trị	3.202	2.827	2.827		375		200		175	88	46	42	Trang phục chuyên ngành, trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật, trang bị các loại phương tiện, thiết bị chuyên dụng, tuần tra kiểm soát trong các đợt cao điểm, phòng cháy chữa cháy rừng (200 tr.đ)
7	Ban quản lý RPH Hướng Hóa - Đakrông	3.865	1.620	1.620		2.245		2.150		95	12	0	12	Nuôi dưỡng rừng kết hợp phòng cháy chữa cháy rừng (Luỗng phát thực bì dưới tán rừng trồng) (2.050 tr.đ); Tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng, PCCC rừng (100 tr.đ)
8	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Quảng Trị	9.009	7.549	7.549		1.460		1.135		325	76	0	76	Thuê máy chủ vận hành trng cơ sở dữ liệu bảo tồn đa dạng sinh học (51tr.đ); Kiểm tra truy quét đối tượng xâm hại tài nguyên rừng hay kiểm tra và bảo tồn rừng đặc dụng (214tr.đ); Điều tra, đánh giá đa dạng khu hệ chim tại Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Quảng Trị (440 tr.đ); Điều tra, đánh giá đa dạng bò sát, ếch nhái tại Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Quảng Trị (430 tr.đ);
9	BQL Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ	2.726	2.118	2.118		608		525		83	42	22	20	Chi hoạt động tuần tra (250 tr.đ); Chi công tác chuyên môn (công tác lặn, tẩy trắng san hô.. (61 tr.đ); Sửa chữa bảo dưỡng tàu tuần tra, xe máy tuần tra, máy nén khí và tài sản khác (80 triệu); Đăng kiểm, bảo hiểm tàu (16tr.đ); Kế hoạch truyền thông về biển và đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (100 tr.đ); Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước
10	BQL Rừng phòng hộ Minh Hóa	6.910	6.471	6.471		439		200		239	128	67	61	Trang phục chuyên ngành (60 tr.đ); Tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; Tuần tra, kiểm tra PCCC rừng mùa nắng nóng, công cụ hỗ trợ PCCC rừng (140 tr.đ)
11	BQL Rừng phòng hộ Tuyên Hóa	5.380	4.921	4.921		459		200		259	135	71	64	Trang phục chuyên ngành (50 triệu); Tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; Tuần tra, kiểm tra PCCC rừng mùa nắng nóng, công cụ hỗ trợ PCCC rừng (150 tr.đ)
12	BQL Rừng phòng hộ Quảng Ninh	11.784	11.091	11.091	-	693		250		443	216	114	102	Trang phục chuyên ngành (100tr.đ); Tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; Tuần tra, kiểm tra PCCC rừng mùa nắng nóng, công cụ hỗ trợ PCCC rừng (150 tr.đ)
15	BQL Rừng phòng hộ Quảng Trạch	2.427	2.107	2.107		320		200		120	61	32	29	Trang phục chuyên ngành (30 tr.đ); Tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; Tuần tra, kiểm tra PCCC rừng mùa nắng nóng, công cụ hỗ trợ PCCC rừng (170tr.đ)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Kinh phí tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Trong đó			
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	KP Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quỹ tiền thưởng	Tổng số	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/ 2025/QH15	
16	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	8.412	3.638	3.638		4.774	100	4.435		239	120	63	57	Ban chỉ đạo thực hiện NĐ 67/2014/NĐ-CP của CP về một số chính sách phát triển thủy sản (50 tr.đ); BCĐ chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) (50 tr.đ); Tổ thẩm định hồ sơ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (100 triệu);Chi hoạt động tuần tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản (1.440tr.đ); Chi sửa chữa, bảo dưỡng tàu kiểm ngư và hệ thông trạm bờ (400 tr.đ); Chi đăng kiểm và bảo hiểm tài sản con người (60 tr.đ); Chi may trang phục kiểm ngư (100 triệu); Chi hoạt động của văn phòng kiểm soát nghề cá (IUU) (2.125tr.đ); In sổ danh bạ thuyền viên, phôi chứng nhận đăng ký tàu cá, phôi giấy phép khai thác thủy sản (110 tr.đ); Công tác chuyên môn về nuôi trồng thủy sản (100 tr.đ)
17	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.791	4.034	4.034		2.757		2.530		227	120	63	57	Chương trình tập huấn chuyển giao tiến bộ KHKT (phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng; Phổ biến giáo dục pháp luật chuyên ngành về phân bón, giống cây trồng, BVTV) (610trđ); Chương trình QLdịch hại tổng hợp IPM, IPHM trên các loại cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế cao: (1.000trđ); Chương trình Kiểm tra, đánh giá cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp, chứng nhận cơ sở sản xuất; An toàn thực phẩm; lấy mẫu kiểm định; giám sát mã số vùng trồng (150 tr.đ); Chương trình Kiểm tra dư lượng thuốc BVTV trên nông sản và kiểm dịch thực vật trên giống, kho tàng (50tr.đ); (Hỗ trợ thuốc diệt chuột phòng trừ chuột bảo vệ mùa màng: (720tr) gồm: Trình diễn biện pháp nhện gié hại lúa: 160tr.đ; Triển khai các giải pháp diệt chuột, OBV, bảo vệ sản xuất: 32tr; Hỗ trợ thuốc diệt chuột phòng trừ chuột bảo vệ mùa màng: 528tr.đ).
18	Chi cục chăn nuôi và Thú y	13.519	7.746	7.746		5.773		5.310		463	209	110	99	Mua hóa chất, vật tư phòng chống dịch bệnh trên cạn (1.500 tr.đ); Mua hóa chất phòng chống dịch bệnh thủy sản (300 triệu); Kinh phí hỗ trợ mua Vắc xin PC bệnh Lở mồm long móng, Cúm gia cầm,VDNC trâu bò, Dại chó (2.920tr.đ) . Kinh phí sửa chữa xe ô tô (90 tr.đ) .Kinh phí kiểm tra chỉ đạo công tác PCDB động vật trên địa bàn toàn tỉnh (500tr.đ)
19	BQL dự án FMCR	1.195	1.132	1.132		63				63	61	32	29	
20	SN phòng chống lụt bão (Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	5.700	-			5.700		5.700						
B	**Sự nghiệp kinh tế khác (môi trường)**	**43.000**				**43.000**		**43.000**						
1	Sở Nông nghiệp và môi trường	9.600				9.600	0	9.600						
		500				500		500						Lập hồ sơ, cắm mốc ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước các sông chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
		500				500		500						Thu hồi đất, chuyển giao quản lý đất, rừng, cắm mốc khu vực bảo vệ nguồn nước hồ Phú Vinh
		1.600				1.600		1.600						Các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đất đai: Định giá đất các dự án; Kiểm tra, hướng dẫn UBND cấp xã, các đơn vị liên quan thực hiện có hiệu quả Kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, hướng dẫn các địa phương, đơn vị liên quan tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, trọng tâm là giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án trọng điểm của tỉnh; phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương giải quyết kịp thời những vướng mắc, tranh chấp, khiếu nại liên quan đến đất đai ; các nhiệm vụ chuyên môn khác thuộc lĩnh vực đất đai

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Kinh phí tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Trong đó			
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	KP Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quỹ tiền thưởng	Tổng số	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/ 2025/QH15	
		1.600				1.600		1.600						Các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và viễn thám: Kiểm tra quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý việc lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý; kiểm tra, hướng dẫn UBND các xã, các đơn vị liên quan thực hiện các nội dung về Bản đồ địa chính ; kiểm tra, xây dựng, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và CS dữ liệu đo đạc và bản đồ; các nhiệm vụ chuyên môn khác thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và viễn thám
		1.700				1.700		1.700						Các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý tổng hợp biển và hải đảo: Kiểm tra, hướng dẫn các địa phương ven biển triển khai Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP) về quy định việc giao các khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố tràn dầu; phối hợp với với các, ban ngành liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo và bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên khu vực biên giới biển và diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu; các nhiệm vụ chuyên môn khác thuộc lĩnh vực biển và hải đảo
		950				950		950						Các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực tài nguyên nước: phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã kiểm tra tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; các nhiệm vụ chuyên môn khác thuộc lĩnh vực tài nguyên nước
		950				950		950						Các nhiệm vụ chuyên môn khác thuộc lĩnh vực khí tượng thủy văn: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn; kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương; tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai; các nhiệm vụ chuyên môn khác thuộc lĩnh vực khí tượng thủy văn
		1.800				1.800		1.800						Các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực biến đổi khí hậu: Truyền truyền về BĐKH, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;thu gom lưu giữ các chất được kiểm soát,.... ; tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với BĐKH; xây dựng các giải pháp ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra, quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, chất gây hiệu ứng nhà kính trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; lập báo cáo về ứng phó BĐKH trên địa bàn tỉnh gửi Bộ NN&MT phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với BĐKH; đánh giá các giải pháp thích ứng và giảm nhẹ BĐKH đối với phát triển kinh tế - xã hội; các nhiệm vụ chuyên môn thuộc khác lĩnh vực biến đổi khí hậu

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Kinh phí tiết kiệm			Ghi chú (nội dung chi đặc thù)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Trong đó			
				Tiền lương và chi hoạt động	Chi nhiệm vụ đặc thù		Kinh phí các Ban chỉ đạo	Chi đặc thù	KP Nghị quyết 03/2025 của HĐND tỉnh	Quỹ tiền thưởng	Tổng số	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% theo Nghị quyết số 245/ 2025/QH15	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ/đặt hàng cho Trung tâm quan trắc nông nghiệp và Môi trường	1.147,049				1.147,049		1.147,049						Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất, thoái hóa đất tỉnh Quảng Trị
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ/đặt hàng cho Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường	11.652,951				11.652,951	0	11.652,951						
		2.800				2.800		2.800						Đo đạc lập lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các vùng đất nông nghiệp đã thực hiện công tác dồn điền, đổi thửa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
		3.000				3.000		3.000						Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất tỉnh Quảng Trị
		244,533				244,533		244,533						Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
		165,918				165,918		165,918						Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
		300				300		300						Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
		5.142,50				5.142,50		5.142,50						Xây dựng Bảng giá đất để áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
4	Chi cục Thủy sản và kiểm ngư	8.100				8.100	0	8.100						
		1.800				1.800		1.800						Dự án Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Quảng Trị (Cũ)
		4.000				4.000		4.000						Điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên đa dạng sinh học và môi trường sinh thái khu vực biển ven bờ Bắc Quảng Trị (từ ranh giới giáp tỉnh Hà Tĩnh đến hết xã Sen Ngư, Quảng Trị) phục vụ công tác Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Quảng Trị.
		2.300				2.300		2.300						Điều tra, đánh giá hiện trạng nguồn lợi, môi trường sống của các loài thuỷ sản và đề xuất các giải pháp bảo vệ, phát triển bền vững nguồn lợi thuỷ sản khu vực nội đồng tỉnh Quảng Trị
5	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa-Đakrông	4.500				4.500	0	4.500						
		1.000				1.000		1.000						Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
		3.500				3.500		3.500						Cắm mốc ranh giới rừng phòng hộ Hướng Hóa-ĐaKrông
6	BQL rừng đặc dụng Nam Quảng Trị	4.500				4.500	0	4.500						
		1.000				1.000		1.000						Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất bàn giao cho địa phương quản lý; chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
		3.500				3.500		3.500						Cắm mốc ranh giới rừng đặc dụng Nam Quảng Trị
7	BQL Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu-Khe nước trong	3.500				3.500		3.500						Cắm móc ranh giới khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong
III	**SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**	**1.682**	**1.563**	**1.563**	**0**	**119**	**0**	**0**	**0**	**119**	**57**	**30**	**27**	
1	Trung tâm Công nghệ Thông tin - Truyền thông Nông nghiệp và Môi trường	1.682	1.563	1.563		119				119	57	30	27	

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU CHI PHÍ - LỆ PHÍ NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/ 12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu 2026									Ghi chú
		Tổng thu phí, lệ phí	Số phải nộp NSNN và phải nộp khác	Số thu được để lại theo quy định	Trong đó						
					Chi phí trực tiếp thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm cả nộp cấp trên và nộp khác theo quy định)	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	40% cải cách tiền lương	Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	Trích lập quỹ	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau	
	Tổng số	**39.214**	**10.110**	**29.104**	**29.104**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**Sự nghiệp kinh tế**	**2.270**	**263**	**2.007**	**2.007**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Trung tâm Nước sạch -VSMNT	70	63	7	7		0		0		
2	BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá	2.200	200	2.000	2.000						
II	**SN tài nguyên MT**	**32.347**	**6.213**	**26.134**	**26.134**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Văn phòng đăng ký đất đai	32.277	6.197	26.080	26.080						
2	Trung tâm CNTT-Truyền thông NN và MT	70	16	54	54						
IV	**Quản lý nhà nước**	**4.597**	**3.634**	**963**	**963**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Chi cục Chăn nuôi - Thú y	1.077	114	963	963						
2	Sở Nông nghiệp Môi trường	3.022	3.022	0	0		0				
3	Chi Thủy sản	217	217	0							
4	Chi cục Kiểm Lâm	50	50	0							
5	Chi cục kinh tế hợp tác và quản lý chất lượng	140	140	0							
6	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	91	91	0							

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số tiền
I . Dự toán thu ngân sách nhà nước	
1 . Số thu phí, lệ phí, thu khác	**455**
- Phí và lệ phí	455
- Thu khác, liên doanh liên kết, dịch vụ	
2. Số phải nộp NSNN (thuế, phí, lệ phí)	**455**
3. Số thu được để lại theo quy định	**0**
Trong đó:	**0**
- Cân đối thu-chi nguồn NSNN, kinh phí chi TX	*0*
- 40% dự phòng cải cách tiền lương	*0*
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**114.659**
1. Chi Quản lý hành chính	**17.735**
a. Kinh phí giao tự chủ	**15.314**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	*393*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	15.314
b. Kinh phí không tự chủ:	**2.421**
- Kinh phí Ban chỉ đạo	200
- Chi đặc thù	910
- Quỹ tiền thưởng	783
- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQHĐND	528
2. Sự nghiệp đào tạo	**31.834**
a. Kinh phí giao tự chủ	**6.544**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	*186*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	6.544
b. Kinh phí không tự chủ:	**25.290**
- Đặc thù: + Các chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên và chi khác	25.290
- Quỹ tiền thưởng	420
- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQHĐND	108
4. Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	**63.800**
a. Kinh phí giao tự chủ	**29.736**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	*702*
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	29.736

Nội dung	Tổng số tiền
b. Kinh phí không tự chủ:	**34.064**
- Chi đặc thù	30.695
- Quỹ tiền thưởng	1.905
- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2025/NQHĐND	1.464
5. Sự nghiệp kinh tế	**1.290**
a. Kinh phí giao tự chủ	**1.290**
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% theo Nghi quyết số 245/2025/QH15	
- Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức: Đối ứng dự án	1.290

(Kèm theo phụ lục chi tiết số 1,2)